

CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC KISATO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----o0o-----

HỒ SƠ DỰ TOÁN

CÔNG TRÌNH: NHÀ 2 TẦNG MÁI THÁI TÂN CỔ ĐIỂN

ĐỊA ĐIỂM: THẠCH THÀNH - THANH HÓA

CHỦ ĐẦU TƯ: TRỊNH VĂN THỌ

Giá trị dự toán: 1,425,877,507 đồng

.... , ngày tháng năm

GIÁM ĐỐC

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH
CÔNG TRÌNH: NHÀ 2 TẦNG MÁI THÁI TÂN CỎ ĐIỀN

Đơn vị tính: đồng

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ	KÝ HIỆU
1	VẬT LIỆU XÂY DỰNG		1,080,877,507	
	PHẦN MÓNG		156,258,361	
	PHẦN THÂN		405,865,906	
	PHẦN HOÀN THIỆN		421,353,240	
	PHẦN ĐIỆN		61,000,000	
	PHẦN NƯỚC		36,400,000	
2	NHÂN CÔNG XÂY DỰNG		345,000,000	
3	TỔNG CỘNG		1,425,877,507	

BẢNG CHI TIẾT KHỐI LƯỢNG CÔNG TÁC XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH: NHÀ 2 TẦNG MÁI THÁI TÂN CỎ ĐIỀN
HẠNG MỤC: PHẦN MÓNG

STT	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ
1	Dọn mặt bằng + Đào móng bằng máy	mb	1.00
2	Bê tông lót	m3	15.96
3	Cốt thép phi 6	tấn	0.10
4	Cốt thép phi 8	tấn	0.58
5	Cốt thép phi 10	tấn	0.63
6	Cốt thép phi 12	tấn	0.44
7	Cốt thép phi 14	tấn	0.04
8	Cốt thép phi 16	tấn	0.11
9	Cốt thép phi 18	tấn	0.87
10	Cốt thép phi 20	tấn	1.52
11	Bê tông móng, dầm móng	m3	58.38
12	Bê tông bể phốt, bể nước	m3	1.50
13	Bê tông cổ cột	m3	1.12
14	Xây tường móng	m3	15.64
15	Xây bể phốt, bể nước	m3	1.70
16	Bê tông giằng móng	m3	1.74
17	Trát bể phốt, bể nước	m2	10.00
18	Đắp đất công trình	m3	29.40
19	Đắp cát công trình	m3	14.70
20	Bê tông nền	m3	14.02
	TỔNG HẠNG MỤC		

HẠNG MỤC: PHẦN THÂN

STT	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng
-----	-------------------	--------	------------

Dự toán F1

STT	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ
STT	Danh mục công tác	Đơn vị	toàn bộ
1	Cốt thép cột, dầm, sàn phi 6	tấn	1.03
2	Cốt thép cột, dầm, sàn phi 8	tấn	0.01
3	Cốt thép cột, dầm, sàn phi 10	tấn	4.42
4	Cốt thép cột, dầm, sàn phi 12	tấn	0.01
5	Cốt thép cột, dầm, sàn phi 14	tấn	0.14
6	Cốt thép cột, dầm, sàn phi 16	tấn	1.24
7	Cốt thép cột, dầm, sàn phi 18	tấn	3.56
8	Bê tông sàn	m3	41.80
9	Bê tông cột	m3	9.38
10	Bê tông dầm	m3	19.97
11	Bê tông lanh tô	m3	2.00
12	xây tường 22	m3	66.79
13	Xây tường 11	m3	17.66
14	xây bậc tam cấp	m3	0.51
15	Lát đá bậc tam cấp	m2	5.47
16	Trát ngoài	m2	347.80
17	Trát trong	m2	596.08
18	Trát xà dầm	m2	153.12
19	Trát trần	m2	373.74
20	Trát cột:	m2	119.40
21	Bê tông bản thang	m3	1.42
22	xây bậc cầu thang	m3	0.70
23	Lát đá bậc cầu thang	m2	12.50
24	Lát nền, sàn gạch ceramic KT 800x800mm	m2	134.40
25	Lát nền, sàn 2 bằng gạch 600x600mm	m2	122.40
26	Lát nền vệ sinh, gạch 300x300mm,	m2	12.60
27	Ốp tường nhà vệ sinh, gạch 300x600mm,	m2	42.33
28	Trát đắp phào đơn	m	500.00
29	Sơn nhà bằng sơn 1 nước 2 phủ	m2	1,547.81

STT	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ
	TỔNG HẠNG MỤC		

HẠNG MỤC: PHẦN HOÀN THIỆN

STT	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ
1	Lắp dựng xà gỗ + ngói $110,6+87+18,84+5,172 = 221,612$	m2	221.61
2	Lan can cầu thang bằng kính cường lực $6,165+1,7 = 7,865$	m	7.87
3	Lan can ban công bằng kính cường lực $1,54+1,54+0,78+2,06+2,5+4,42 = 12,84$	m	12.84
4	Phù điều trang trí mái $1 = 1$	Cái	1.00
5	Ô cửa thông gió mái $4 = 4$	Ô	4.00
6	Cửa đi bằng pano gỗ d1: $1*2,64*2,97 = 7,8408$ d2: $4*1,64*2,97 = 19,4832$	m2	27.32
7	Cửa thông phòng bằng nhôm kính or gỗ kính d3: $5*1,04*2,57 = 13,364$ d4: $2*1,04*2,57 = 5,3456$	m2	18.71
8	Cửa vệ nhà vệ sinh nhôm kính d5: $2*0,7*2,1 = 2,94$ w6: $2*0,737*0,94 = 1,3856$	m2	4.33
9	Cửa sổ bằng nhôm kính w1: $1*2,38*2,09 = 4,9742$ w2: $7*1,3*1,85 = 16,835$ w3: $2*0,6*1,3 = 1,56$	m2	39.27

Dự toán F1

STT	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ
	w4: $2*1*2,1 = 4,2$		
	w5: $3*2*1,95 = 11,7$		
10	Vách kính	m2	2.81
	1: $1*0,5*2,28 = 1,14$		
	2: $1*1,46*0,5 = 0,73$		
	3: $1*0,33*2,85 = 0,9405$		
11	Khung song cửa sổ bằng sắt	m2	42.08
	$2,8105+39,2692 = 42,0797$		
12	Sơn nhà bằng sơn 1 nước 2 phủ	m2	1,547.81
	$1547,807 = 1.547,807$		
	TỔNG HẠNG MỤC		

HẠNG MỤC: PHẦN ĐIỆN

STT	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ
1	Bình nóng lạnh	Cái	2.00
	$2 = 2$		
2	Điều hòa	Bộ	2.00
	$2 = 2$		
3	Quạt trần	Cái	2.00
	$2 = 2$		
4	Hệ thống chiếu sáng (Mua theo bảng tk vt điện)	Tạm tính	1.00
	$1 = 1$		
5	Thiết bị điện + atomat + dây chống cháy (Mua theo bảng tk vật tư điện)	Tạm tính	1.00
	$1 = 1$		
6	Nhân công điện	Tạm tính	1.00
	$1 = 1$		

STT	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ
	TỔNG HẠNG MỤC		

HẠNG MỤC: PHẦN NƯỚC

STT	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ
1	Bệ xí	Bộ	2.00
	2 = 2		
2	Chậu rửa	Cái	2.00
	2 = 2		
3	Vòi sen		2.00
	2 = 2		
4	Bình thái dương năng	Cái	1.00
	1 = 1		
5	Téc nước	Cái	1.00
	1 = 1		
6	Vật tư nước (mua theo bảng thông kê vt nước)	Tạm tính	1.00
	1 = 1		
7	Nhân công nước	Tạm tính	1.00
	1 = 1		
	TỔNG HẠNG MỤC		

Người thực hiện

BẢNG TỔNG HỢP VẬT LIỆU
CÔNG TRÌNH: NHÀ 2 TẦNG MÁI THÁI TÂN CỔ ĐIỂN
HẠNG MỤC: PHẦN MÓNG

Đơn vị: đồng

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Nguồn mua	Khối lượng	Giá hiện tại	Thành tiền
1	Cát mịn ML = 0,7-1,4	m3		0.18	250,000	45,000
2	Cát mịn ML = 1,5-2,0	m3		5.57	250,000	1,392,375
3	Cát vàng	m3		45.89	350,000	16,060,870
4	Cốt thép phi 10	kg		629.63	13,000	8,185,223
5	Cốt thép phi 12	kg		447.78	13,000	5,821,140
6	Cốt thép phi 14	kg		38.45	13,000	499,902
7	Cốt thép phi 16	kg		116.99	13,000	1,520,922
8	Cốt thép phi 18	kg		889.24	13,000	11,560,068
9	Cốt thép phi 20	kg		1,545.91	13,000	20,096,856
10	Cốt thép phi 6	kg		104.92	13,000	1,363,986
11	Cốt thép phi 8	kg		582.80	13,000	7,576,394
12	Đá 1x2	m3		68.67	250,000	17,166,425
13	Đá 4x6	m3		14.94	220,000	3,287,372
14	Đắp cát công trình	m3		14.70	150,000	2,205,000
15	Đắp đất công trình	m3		29.40	35,000	1,029,000
16	Dây thép	kg		70.61	20,909	1,476,481
17	Dọn mặt bằng + Đào móng bằng máy	mb		1.00	2,000,000	2,000,000
18	Gạch chỉ 6,5x10,5x22cm	viên		9,538.10	1,350	12,876,435
19	Nước	lít		18,640.62	12	223,687
20	Que hàn	kg		16.03	28,182	451,794
21	Xi măng PCB30	kg		4,903.64	1,202	5,894,172
22	Xi măng PCB40	kg		25,749.44	1,350	34,761,750
23	Vật liệu khác	%				763,509
	Cộng vật liệu:					156,258,361

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Nguồn mua	Khối lượng	Giá hiện tại	Thành tiền
-----	------------	--------	-----------	------------	--------------	------------

HẠNG MỤC: PHẦN THÂN

Đơn vị: đồng

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Nguồn mua	Khối lượng	Giá hiện tại	Thành tiền
1	Cát mịn ML = 0,7-1,4	m3		34.55	250,000	8,637,600
2	Cát mịn ML = 1,5-2,0	m3		26.15	250,000	6,537,300
3	Cát mịn ML=0,7-1,4	m3		8.67	250,000	2,167,750
4	Cát vàng	m3		36.24	350,000	12,684,630
5	Cốt thép cột, dầm, sàn phi 10	kg		4,443.00	13,000	57,759,059
6	Cốt thép cột, dầm, sàn phi 12	kg		9.69	13,000	125,970
7	Cốt thép cột, dầm, sàn phi 14	kg		146.17	13,000	1,900,158
8	Cốt thép cột, dầm, sàn phi 16	kg		1,261.13	13,000	16,394,664
9	Cốt thép cột, dầm, sàn phi 18	kg		3,631.51	13,000	47,209,578
10	Cốt thép cột, dầm, sàn phi 6	kg		1,030.73	13,000	13,399,464
11	Cốt thép cột, dầm, sàn phi 8	kg		14.57	13,000	189,443
12	Đá 1x2	m3		66.62	250,000	16,654,600
13	Dây thép	kg		187.65	20,909	3,923,649
14	Đinh các loại	kg		0.45	17,727	7,979
15	Đinh đĩa	cái		3.30	2,333	7,700
16	Gạch chi 6,5x10,5x22cm	viên		48,787.92	1,350	65,863,690
17	Gỗ ván cầu công tác	m3		0.19	3,000,000	562,500
18	Lát đá bậc cầu thang	m2		13.12	600,000	7,872,480
19	Lát đá bậc tam cấp	m2		5.75	600,000	3,447,360
20	Lát nền vệ sinh, gạch 300x300mm,	m2		12.98	150,000	1,946,700
21	Lát nền, sàn 2 bằng gạch 600x600mm	m2		126.07	200,000	25,214,400
22	Lát nền, sàn gạch ceramic KT 800x800mm	m2		138.43	280,000	38,760,960
23	Nước	lít		28,792.54	12	345,511
24	Nước	lít		2,143.04	5	9,644
25	Ốp tường vệ sinh gạch 300*600mm	m2		43.60	150,000	6,540,045

Dự toán F1

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Nguồn mua	Khối lượng	Giá hiện tại	Thành tiền
26	Que hàn	kg		23.86	28,182	672,324
27	Xi măng PC30	kg		3,171.76	1,202	3,812,455
28	Xi măng PCB30	kg		23,315.80	1,202	28,025,588
29	Xi măng PCB40	kg		21,374.51	1,350	28,855,591
30	Xi măng trắng	kg		36.32	2,081	75,577
31	Vật liệu khác	%				6,261,537
	Cộng vật liệu:					405,865,906

HẠNG MỤC: PHẦN HOÀN THIỆN*Đơn vị: đồng*

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Nguồn mua	Khối lượng	Giá hiện tại	Thành tiền
1	Cửa đi bằng pano gỗ	m2		27.32	2,500,000	68,310,000
2	Cửa sổ bằng nhôm kính	m2		39.27	1,600,000	62,830,720
3	Cửa thông phòng bằng nhôm kính or gỗ kính	m2		18.71	1,800,000	33,677,280
4	Cửa vệ nhà vệ sinh nhôm kính	m2		4.33	1,600,000	6,920,960
5	Khung song cửa sổ bằng sắt	m2		42.08	300,000	12,623,910
6	Lan can ban công bằng kính cường lực	m		12.84	1,250,000	16,050,000
7	Lan can cầu thang bằng kính cường lực	m		7.87	1,250,000	9,831,250
8	Lắp dựng xà gỗ + ngói	m2		221.61	500,000	110,806,000
9	Ô cửa thông gió mái	Ô		4.00	500,000	2,000,000
10	Phủ điều trang trí mái	Cái		1.00	1,500,000	1,500,000
11	Sơn nhà bằng sơn 1 nước 2 phủ	m2		1,547.81	60,000	92,868,420
12	Vách kính	m2		2.81	1,400,000	3,934,700
	Cộng vật liệu:					421,353,240

HẠNG MỤC: PHẦN ĐIỆN

Dự toán F1

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Nguồn mua	Khối lượng	Giá hiện tại	Thành tiền
<i>Đơn vị: đồng</i>						
STT	Tên vật tư	Đơn vị	Nguồn mua	Khối lượng	Giá hiện tại	Thành tiền
1	Bình nóng lạnh	Cái		2.00	2,500,000	5,000,000
2	Điều hòa	Bộ		2.00	8,000,000	16,000,000
3	Hệ thống chiếu sáng (Mua theo bảng tk vt điện)	Tạm tính		1.00	10,000,000	10,000,000
4	Nhân công điện	Tạm tính		1.00	10,000,000	10,000,000
5	Quạt trần	Cái		2.00	1,500,000	3,000,000
6	Thiết bị điện + atomat + dây chống cháy (Mua theo bảng tk vật tư điện)	Tạm tính		1.00	17,000,000	17,000,000
	Cộng vật liệu:					61,000,000

HẠNG MỤC: PHẦN NƯỚC

<i>Đơn vị: đồng</i>						
STT	Tên vật tư	Đơn vị	Nguồn mua	Khối lượng	Giá hiện tại	Thành tiền
1	Bệ xí	Bộ		2.00	2,500,000	5,000,000
2	Bình thái dương năng	Cái		1.00	7,500,000	7,500,000
3	Chậu rửa	Cái		2.00	1,500,000	3,000,000
4	Nhân công nước	Tạm tính		1.00	7,000,000	7,000,000
5	Téc nước	Cái		1.00	3,500,000	3,500,000
6	Vật tư nước (mua theo bảng thông kê vt nước)	Tạm tính		1.00	8,000,000	8,000,000
7	Vòi sen			2.00	1,200,000	2,400,000
	Cộng vật liệu:					36,400,000